



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



1. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – FINANCIAL MARKET

1.1 Khái niệm

- *Thị trường tài chính là nơi diễn ra sự luân chuyển vốn từ những người có vốn nhà rồi tới những người thiếu vốn.*
- *Thị trường tài chính là thị trường chuyên giao dịch các tài sản tài chính.*
- *Tài sản tài chính là tài sản vô hình, giá trị của nó không phụ thuộc vào tính chất vật lý của sản phẩm mà phụ thuộc vào lợi ích tương lai nào đó.*

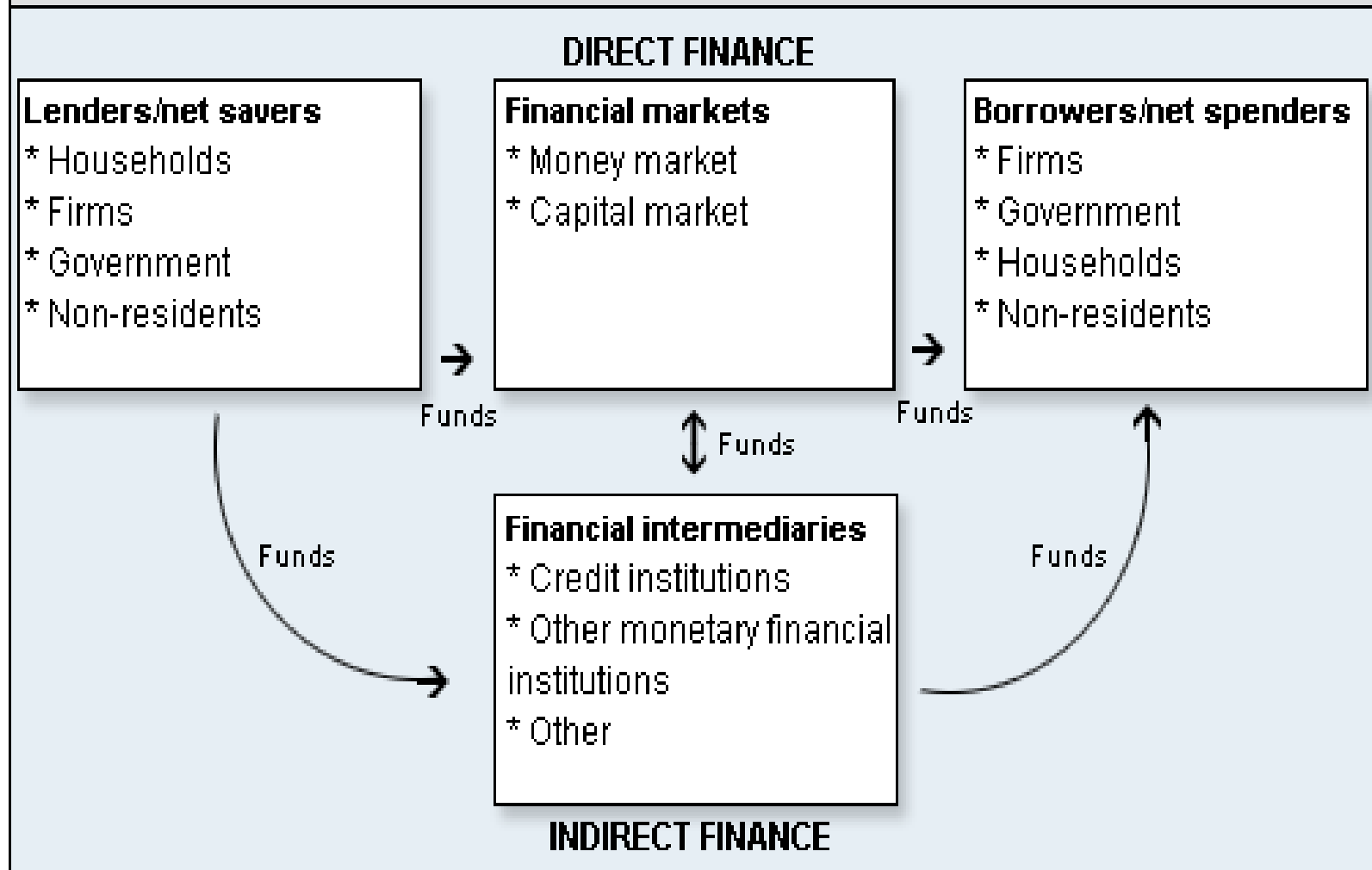


1.2 Chức năng của TTTC

- Dẫn vốn từ những nơi thừa vốn sang những nơi thiếu
- Hình thành giá của các tài sản tài chính
- Tạo tính thanh khoản cho tài sản tài chính
- Giảm thiểu chi phí tìm kiếm và chi phí thông tin
- Ổn định và điều hòa lưu thông tiền tệ



Functions of financial systems



1.3 Cấu trúc của TTTC

- Căn cứ vào thời hạn luân chuyển vốn
 - Thị trường tiền tệ
 - Thị trường vốn
- Căn cứ theo hình thức huy động:
 - Thị trường công cụ nợ
 - Thị trường vốn cổ phần
- Căn cứ vào tính chất của việc phát hành
 - Thị trường sơ cấp
 - Thị trường thứ cấp



1.3.1 Thị trường tiền tệ (Money market)

Là thị trường giao dịch mua bán quyền sử dụng các khoản tiền tệ ngắn hạn trong nền kinh tế. Hay nói cách khác là nơi mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn dưới 1 năm qua đó nó cung ứng nhu cầu ngắn hạn cho nền kinh tế.

Theo mô hình của các nước phát triển thị trường tiền tệ gồm:

- Thị trường liên ngân hàng (Inter-bank Market)
- Thị trường hối đoái (Foreign Exchange Market)
- Thị trường vốn ngắn hạn (Short-term Loans Market)



❖ Hàng hóa lưu thông trên thị trường tiền tệ

- Tín phiếu kho bạc (Treasury Bills)
- Các khoản vay liên ngân hàng
- Giấy chấp nhận thanh toán của ngân hàng (Banker's acceptance)
- Kỳ phiếu thương mại (Commercial Papers)
- Kỳ phiếu ngân hàng (Bank bills), tín phiếu công ty tài chính. chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm (certificate of deposit)
- Các cam kết mua lại (Repurchase agreements)



1.3.2 Thị trường vốn (Capital market)

Còn gọi là thị trường vốn dài hạn. Là một bộ phận quan trọng của TTTC, hoạt động của nó nhằm huy động những nguồn vốn trong xã hội, tập trung thành những nguồn vốn lớn tài trợ dài hạn cho các doanh nghiệp và chính phủ nhằm mục đích phát triển sản xuất tăng trưởng kinh tế hay cho các dự án đầu tư

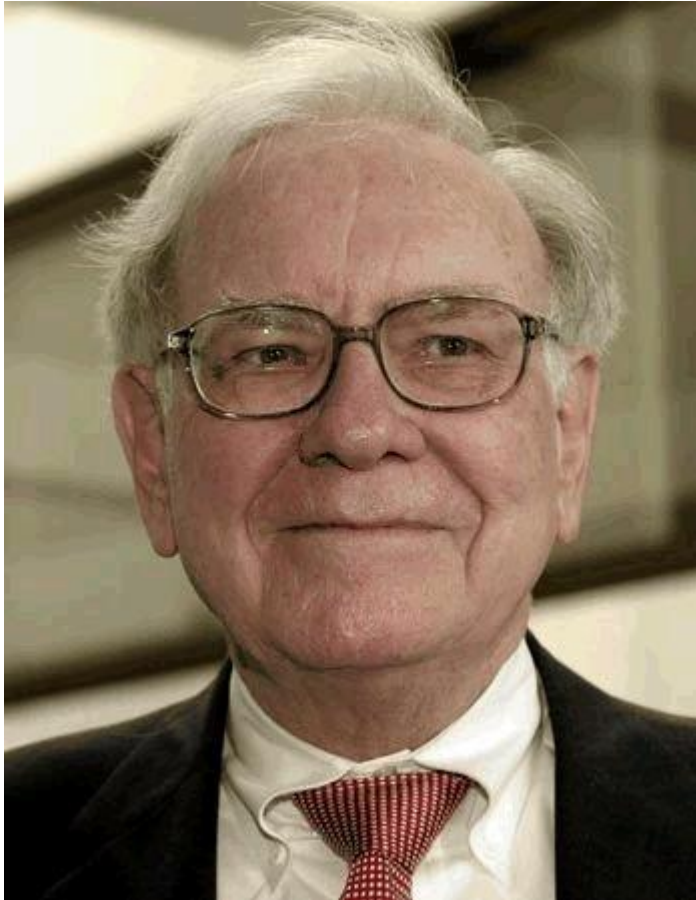
Thị trường vốn bao gồm 3 thị trường bộ phận:

- Thị trường thế chấp (Mortgage Market)
- Thị trường cho thuê tài chính (Financial Leasing Market)
- **Thị trường chứng khoán (Stock Market)**





2. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN – STOCK MARKET



WARREN BUFFETT



GEORGE SOROS



2.1 Khái niệm và bản chất của TTCK

- TTCK là nơi diễn ra các giao dịch mua bán, trao đổi các loại chứng khoán. Chứng khoán được hiểu là các loại giấy tờ có giá hay bút toán ghi sổ, nó cho phép chủ sở hữu có quyền yêu cầu về thu nhập và tài sản của tổ chức phát hành hoặc quyền sở hữu.

- Bản chất của TTCK:

- Là nơi tập trung và phân phối các nguồn vốn tiết kiệm
- Là định chế tài chính trực tiếp: các chủ thể cung và cầu vốn đều tham gia thị trường 1 cách trực tiếp

2.2 Chức năng của TTCK (The role of stock exchanges)

- ❑ Huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế
- ❑ Cung cấp môi trường đầu tư cho công chúng
- ❑ Tạo tính thanh khoản cho các chứng khoán
- ❑ Đánh giá hoạt động của doanh nghiệp
- ❑ Tạo môi trường giúp chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô



2.3 Chủ thể tham gia trên TTCK

- Chủ thể phát hành

- Chính phủ và chính quyền địa phương
- Công ty
- Các tổ chức tài chính

- Nhà đầu tư

- Nhà đầu tư cá nhân
- Nhà đầu tư tổ chức

- Các tổ chức kinh doanh trên TTCK

- Công ty chứng khoán
- Ngân hàng thương mại



■ Các tổ chức liên quan đến TTCK

- Cơ quan quản lý và giám sát hoạt động TTCK
- SGDCK
- Hiệp hội các nhà kinh doanh chứng khoán
- Tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ chứng khoán
- Các tổ chức hỗ trợ
- Các công ty đánh giá hệ số tín nhiệm



2.4 Nguyên tắc hoạt động của TTCK

- Nguyên tắc công khai: chính xác, kịp thời, dễ tiếp cận
- Nguyên tắc trung gian: các giao dịch được thực hiện thông qua tổ chức trung gian là các công ty chứng khoán
- Nguyên tắc đấu giá:
 - Căn cứ vào hình thức đấu giá:
 - Đấu giá trực tiếp
 - Đấu giá gián tiếp
 - Đấu giá tự động
 - Căn cứ vào phương thức đấu giá:
 - Đấu giá định kỳ
 - Đấu giá liên tục

2.5 Phân loại TTCK

a. Căn cứ vào đối tượng mua bán:

- Thị trường cổ phiếu (Stock market)
- Thị trường trái phiếu (Bond market)
- Thị trường chứng khoán phái sinh (Derivatives market)

b. Căn cứ vào tính chất phát hành hay quá trình lưu hành chứng khoán:

- Thị trường sơ cấp (Primary market)
- Thị trường thứ cấp (Secondary market)



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

- Là thị trường mua bán các chứng khoán mới phát hành.
- Trên thị trường này vốn từ nhà đầu tư sẽ được chuyển sang nhà phát hành thông qua việc nhà đầu tư mua các chứng khoán mới phát hành.

❖ *Vai trò*

- Chứng khoán hóa nguồn vốn cần huy động vốn của công ty được huy động thông qua việc phát hành chứng khoán
- Thực hiện quá trình chu chuyển tài chính trực tiếp đưa các khoản tiền nhàn rỗi tạm thời trong dân chúng vào đầu tư, chuyển tiền sang dạng vốn dài hạn.



❖ **Đặc điểm**

- Là nơi duy nhất mà các chứng khoán đem lại vốn cho người phát hành
- Những người bán trên thị trường sơ cấp được xác định thường là kho bạc, ngân hàng nhà nước, công ty phát hành, tập đoàn bảo lãnh phát hành
- Giá chứng khoán trên thị trường sơ cấp do tổ chức phát hành quyết định và thường được in ngay trên chứng khoán



THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

- Là nơi giao dịch các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường sơ cấp.
- Thị trường thứ cấp đảm bảo tính thanh khoản cho các chứng khoán đã phát hành.

❖ **Đặc điểm**

- Các khoản tiền thu được từ việc bán chứng khoán thuộc về các nhà đầu tư và các nhà kinh doanh chứng khoán chứ không thuộc về các nhà phát hành
- Giao dịch trên thị trường thứ cấp phản ánh nguyên tắc cạnh tranh tự do, giá chứng khoán trên thị trường thứ cấp do cung và cầu quyết định
- Là thị trường hoạt động liên tục, các nhà đầu tư có thể mua và bán các chứng khoán nhiều lần trên thị trường thứ cấp.

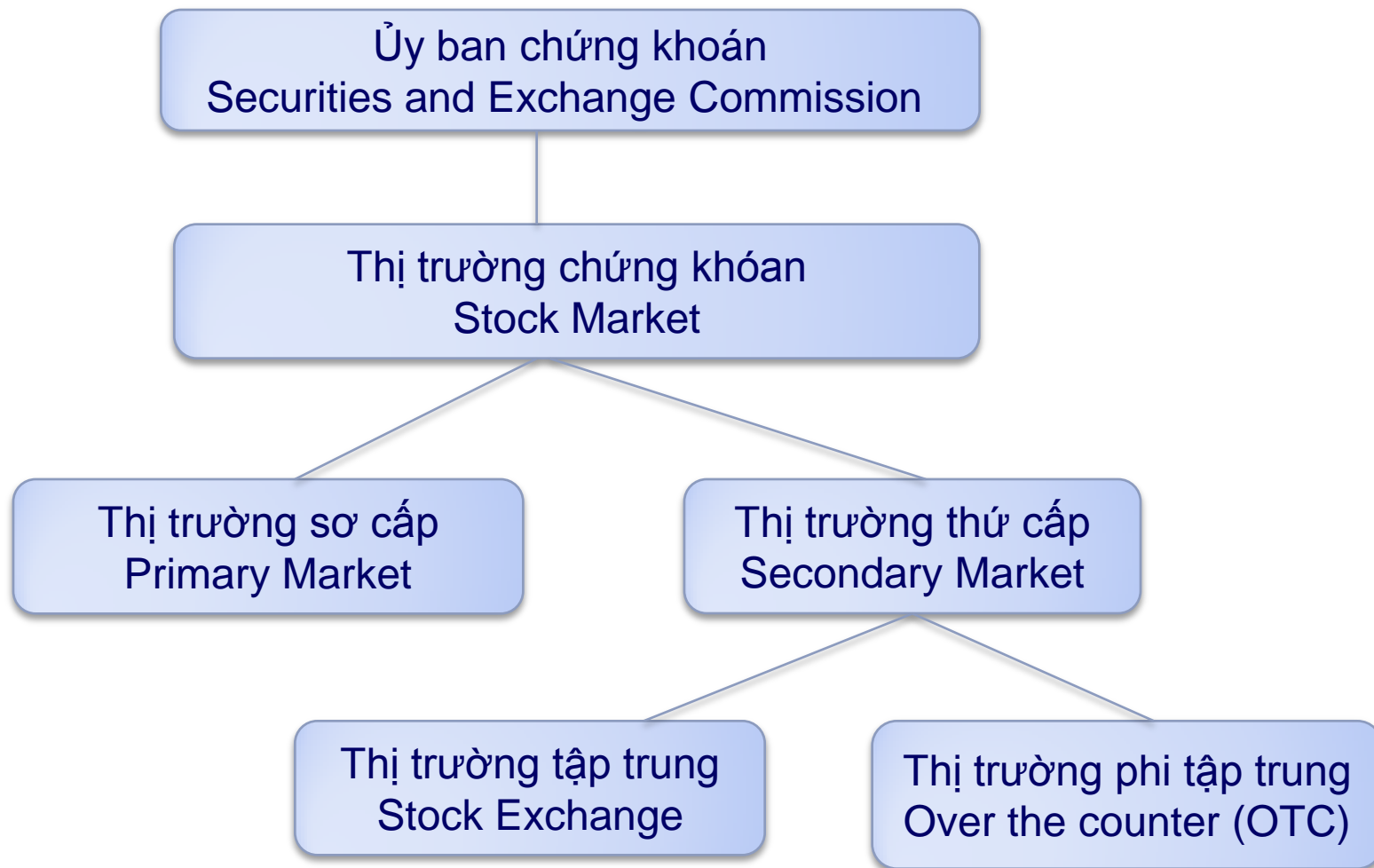


c. Căn cứ vào phương thức hoạt động:

TTCK tập trung	Thị trường OTC
<ul style="list-style-type: none">• Chứng khoán niêm yết	<ul style="list-style-type: none">• CK niêm yết và không niêm yết
<ul style="list-style-type: none">• Hệ thống đấu giá	<ul style="list-style-type: none">• Hệ thống giao dịch trực tuyến
<ul style="list-style-type: none">• Giao dịch tại sàn	<ul style="list-style-type: none">• Thương lượng giá
<ul style="list-style-type: none">• Chi phí cao, thông tin đa dạng	<ul style="list-style-type: none">• Chi phí thấp, thông tin sơ sài
<ul style="list-style-type: none">• Thiết chế đầy đủ, an toàn	<ul style="list-style-type: none">• Thiết chế không đầy đủ, rủi ro



2.6 Cấu trúc của TTCK



2.7 Hàng hóa giao dịch trên TTCK:

- Chứng khoán vốn – Equity Securities
 - Cổ phiếu – Stock
 - Chứng chỉ quỹ - Investment Unit
- Chứng khoán nợ - Debt Securities
 - Trái phiếu công ty - Corporate Bond
 - Trái phiếu chính phủ - Government Bond
- Chứng từ phái sinh – Derivatives
 - Quyền mua cổ phần – Right Certificate
 - Chứng quyền – Warrants
 - Hợp đồng tương lai – Futures Contract
 - Hợp đồng quyền chọn – Option Contract



Sơ lược TTCK Việt Nam

❖ Quá trình hình thành

- 11/07/1998 NĐ48/1998/NĐ-CP của CP về CK và TTCK và QĐ số 127/1998/QĐ-TTG của Thủ tướng CP về việc thành lập 2 TTGDCK ở HN và TPHCM được ban hành
- 20/07/2000 TTGDCK TPHCM chính thức khai trương và đi vào hoạt động
- 8/03/2005. TTGDCK HN chính thức được khai trương

❖ Hoạt động của TTCK Việt Nam

- Quy mô niêm yết thị trường hiện tại:



HOSE:

	Toàn thị trường	Cổ phiếu	Chứng chỉ	Trái phiếu
Số CK niêm yết(1 CK)	249,00	177,00	4,00	68,00
Tỉ trọng (%)	100,00	71,08	1,61	27,31
KL niêm yết(ngàn CK)	6.306.564,91	5.904.962,58	252.055,53	149.546,80
Tỉ trọng(%)	100,00	93,63	4,00	2,37
GT niêm yết(triệu đồng)	76.643.210,64	59.049.625,84	2.520.555,30	15.073.029,50
Tỉ trọng (%)	100,00	77,04	3,29	19,67

HASTC

	Toàn thị trường	Cổ phiếu	Trái phiếu
Số chứng khoán niêm yết	710	177	533
Tổng khối lượng niêm yết	4,102,338,299	2,431,645,313	1,670,692,986
Tổng giá trị niêm yết	191,385,751,730,000	24,316,453,130,000	167,069,298,600,000



Diễn biến của chỉ số VN-INDEX



Diễn biến của chỉ số HASTC-INDEX



3. HÀNG HÓA TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

3.1 Chứng khoán

3.1.1 Khái niệm chứng khoán (Luật chứng khoán 2006)

Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu chứng khoán đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

- Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;
- Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.

3.1.2 Đặc điểm của chứng khoán

- Có giá trị nhất định (là tài sản vốn bằng tiền)
- Tính thanh khoản
- Tính rủi ro
- Tính sinh lợi (Mức độ chấp nhận rủi ro càng cao thì lợi nhuận kỳ vọng càng lớn)
- Hình thức của chứng khoán: Vật chất hay ghi sổ



3.1.3 Phân loại chứng khoán

- **Căn cứ theo tính chất**

- Chứng khoán vốn
- Chứng khoán nợ
- Chứng khoán phái sinh

- **Căn cứ theo khả năng chuyển nhượng**

- Chứng khoán vô danh (bearer securities)
- Chứng khoán ghi danh (registered securities)

- **Căn cứ theo thu nhập**

- Chứng khoán có thu nhập cố định
- Chứng khoán có thu nhập biến đổi
- Chứng khoán hỗn hợp (TP công ty có khả năng chuyển đổi, TP có quyền mua cổ phiếu...)



3.2 CỔ PHIẾU – STOCK

3.2.1 Khái niệm

❑ Cổ phiếu là chứng thư xác nhận sự góp vốn và quyền sở hữu hợp pháp của một chủ thể đối với công ty cổ phần

❑ ***Luật Chứng khoán 2006:*** Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.



3.2.2 Cổ phiếu phổ thông – Common stock

a. Khái niệm : Là chứng khoán vốn, không kỳ hạn, tồn tại cùng với sự tồn tại của công ty, cổ tức được trả vào cuối năm để quyết toán

b. Đặc điểm:

- Cổ tức không cố định, phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và chính sách chia lời của công ty
- Việc trả cổ tức được thực hiện bằng các hình thức: trả bằng tiền mặt, bằng cổ phiếu, bằng tài sản của công ty.
- Cổ đông được hưởng các quyền: lựa chọn hội đồng quản trị, quyền bỏ phiếu liên quan đến tài sản công ty, quyền tiên mãi, quyền được cung cấp thông tin, quyền được chia tài sản.



c. Phân loại:

- ❖ Căn cứ vào quyền bầu cử hay quyền được hưởng cổ tức
 - Cổ phiếu thường loại A: là loại cổ phiếu phát hành ra công chúng và được hưởng cổ tức, nhưng không có quyền bầu cử.
 - Cổ phiếu thường loại B: (còn gọi là cổ phiếu sáng lập viên) là loại cổ phiếu có quyền bầu cử, nhưng chỉ được hưởng cổ tức khi khả năng sinh lời của công ty đã đến 1 giai đoạn tăng trưởng nhất định.
 - Cổ phiếu thường có gộp lãi (accumulating ordinary share) là loại cổ phiếu mà cổ tức được trả bằng một số cổ phiếu, có giá trị tương đương mới phát hành mà không phải góp thêm vốn.

❖ Căn cứ vào đặc điểm hoạt động của công ty

➤ **Cổ phiếu thượng hạng** (*Blue chip stocks*) là loại cổ phiếu hạng cao của công ty lớn có lịch sử phát triển lâu đời, khả năng sinh lời cao, cổ tức cao.

➤ **Cổ phiếu tăng trưởng** (*Growth stocks*) là loại cổ phiếu của công ty đang trên đà tăng trưởng nhanh, cổ tức thấp hoặc không có do công ty giữ lại để đầu tư.

➤ **Cổ phiếu thu nhập** (*Income stocks*) là loại cổ phiếu mà cổ tức thường được trả cao hơn mức trung bình trên thị trường.

➤ **Cổ phiếu chu kỳ** (*Cyclical stocks*) là loại cổ phiếu mà thu nhập của nó dao động theo chu kỳ kinh tế.

➤ **Cổ phiếu theo mùa** (*Seasonal stocks*) là loại cổ phiếu mà thu nhập cũng tăng cao theo mùa kinh doanh (lễ, tết...).



3.2.3 Cổ phiếu ưu đãi - Preferred Stock

a. Khái niệm: Cổ phiếu ưu đãi là loại chứng khoán lai tạp vừa có đặc điểm giống cổ phiếu thường vừa giống trái phiếu. Đó là giấy chứng nhận cổ đông được ưu tiên so với cổ đông thường về mặt tài chính nhưng bị hạn chế về quyền hạn đối với công ty góp vốn.

b. Đặc điểm:

- Hưởng lãi (cổ tức) cố định
- Được chia lãi cổ phần trước cổ phiếu thường
- Được chia tài sản trước cổ phiếu thường khi công ty phá sản



Phân biệt cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi

Common Stock	Preferred Stock
<ul style="list-style-type: none">- Phát hành rộng rãi ra công chúng- Cổ tức: không ghi (Divident)- Lãi ăn, lỗ chịu- Nhận lãi sau- Hoàn vốn sau (nếu có)- Có phiếu biểu quyết- Chuyển nhượng thông thường	<ul style="list-style-type: none">- Có lựa chọn- Ghi cổ tức- Hưởng lãi (có thể tích lũy)- Nhận lãi trước- Hoàn vốn trước (nếu có)- Các nước: không, VN: có- Không hoặc hạn chế

c. Phân loại:

- **Cổ phiếu ưu đãi tích lũy** (*Cumulative Preferred Stock*) là loại cổ phiếu được hưởng cổ tức cố định, nhưng trong trường hợp công ty làm ăn không có lãi để trả cổ tức hoặc trả lãi không đủ thì số thiếu đó sẽ được tích lũy sang năm sau hay vào một năm nào đó
- **Cổ phiếu ưu đãi không tích lũy** (*Non - Cumulative Preferred Stock*) là loại cổ phiếu có lãi đến đâu trả đến đó, phần nợ cổ tức không được tích lũy vào năm sau.
- **Cổ phiếu ưu đãi có tham dự chia phần** (*Participating Preferred Stock*) cổ đông được hưởng một phần lợi nhuận phụ trợ theo qui định khi công ty làm ăn có lãi nhiều.
- **Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu thường**
- **Cổ phiếu ưu đãi hoàn vốn** (*Redeemable Preferred Stock*)



3.2.4 Nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu

Nhân tố kinh tế

- Cổ tức (Divident)
- Khả năng sinh lời của công ty chịu ảnh hưởng của trào lưu kinh tế, ngành nghề, sự xuất hiện của các ngành lĩnh vực công nghệ mới, triển vọng của công ty, chiến lược phát triển kinh tế của chính phủ

Nhân tố phi kinh tế như: Chính trị, thời tiết,...

Nhân tố thị trường:

- Biến động của thị trường
- Quan hệ cung cầu
- Tình trạng của TTTC thế giới và trong nước



3.2.5 Các quyền của cổ đông - Shareholder

a. Quyền sở hữu một phần tài sản của doanh nghiệp

b. Quyền bỏ phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông:

❖ Phân bổ phiếu bầu theo tỷ lệ góp vốn

❖ Cơ chế bỏ phiếu:

➤ Trực tiếp/gián tiếp

➤ Bỏ phiếu không tích lũy/có tích lũy



c. Quyền nhận cổ tức

❑ Hội đồng quản trị quyết định chia lãi

❑ Trả lãi bằng gì?

- Tiền
- Cổ phiếu công ty (Inventory Stock)
- Cổ phiếu tài sản (Property Stock)
- Trái phiếu chuyển đổi (Convertible Bond)
- Trái phiếu hoán đổi (Exchangeable Bond)
- Quyền tiên mãi mua trước (Preemptive Right)



d. Quyền tiên mãi mua trước (Preemptive Right)

- ❑ Trường hợp áp dụng: Phát hành cổ phiếu mới
- ❑ Quyền tiên mãi là một quyền ưu tiên dành cho các cổ đông hiện hữu được quyền mua một số cổ phiếu thường trong đợt phát hành bổ sung vốn điều lệ, theo một tỷ lệ nhất định phụ thuộc vào số cổ phần họ đang nắm giữ, với một mức giá đã ấn định thường thấp hơn mức giá thị trường, trong một thời hạn xác định thường là 1-6 tuần trước đợt phát hành bổ sung.

e. Quyền đối với tài sản còn lại (Residual Right)

Trường hợp phát sinh: Chia không hết tiền lãi, giải thể công ty, phá sản, chia sau cổ đông ưu đãi



f. Quyền hoàn vốn (Refunding Right)

- Trường hợp: Vốn quá dư hoặc hoàn vốn để chia lãi
- Cách hoàn vốn:
 - Hoàn vốn bình đẳng: Chia nhỏ mệnh giá cổ phiếu
Tỷ lệ hoàn vốn: 20%
Outstanding Face value = 10.000 VND
Split-up "5 for 1"
New Face value = 2000 VND
 - Hoàn vốn giới hạn: Gộp cổ phiếu lại
OFV = 10.000 VND
Split – Down "1 for 4"
NFV = 40.000 VND
- Hoàn bằng gì?
 - Vốn dư: bằng tiền
 - Cá biệt: Redeemable Stock

3.2.6 Rủi ro của cổ phiếu

☐ Rủi ro hệ thống

- ✓ Rủi ro lãi suất
- ✓ Rủi ro thị trường
- ✓ Rủi ro sức mua
- ✓ Rủi ro tỷ giá

☐ Rủi ro không hệ thống

- ✓ Rủi ro kinh doanh
- ✓ Rủi ro tài chính
- ✓ Rủi ro quản lý

☐ Các biện pháp hạn chế rủi ro:

- ✓ Lựa chọn những cổ phiếu riêng lẻ
- ✓ Thiết lập danh mục đầu tư
- ✓ Sử dụng các công cụ phái sinh



3.3 TRÁI PHIẾU – BONDS

3.3.1 Khái niệm:

Trái phiếu là một chứng thư xác nhận một khoản nợ của tổ chức phát hành đối với người sở hữu trong đó cam kết sẽ trả số tiền gốc kèm với tiền lãi trong một thời hạn nhất định

Luật chứng khoán 2006 : Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành.



3.3.2 Phân biệt cổ phiếu và trái phiếu

CỔ PHIẾU (Stock)	TRÁI PHIẾU (Corporate Bond)
<ul style="list-style-type: none">- Chứng khoán vốn- Lãi tùy thuộc vào hoạt động của DN- Thời gian góp vốn vĩnh viễn- Rủi ro cao- Ưu tiên thanh toán: Kém- CSH được bầu cử, ứng cử- Chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Chứng khoán nợ- Lãi được hưởng cố định- Có thời gian đáo hạn- Rủi ro thấp (lạm phát)- Ưu tiên thanh toán cao- CSH ko được bầu cử, ứng cử- Miễn thuế TNDN



3.3.3 Đặc điểm:

- Hình thức: Chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ (Book – Entry Bond)
- Mệnh giá: Đa mệnh giá

Tối thiểu = 100.000 VND

Tối đa = bằng bội số tối thiểu

- Trái chủ không tham gia quản lý tổ chức phát hành



- Trái phiếu có quy định lãi suất và thời hạn trả lãi: Thường lãi suất được tính toán theo năm, nhưng tiền lãi được thanh toán là 6 tháng 1 lần và khoảng cách giữa 2 lần thanh toán có thể là:

J-J: tháng giêng – tháng bảy

F-A: tháng hai – tháng tám

M-S: tháng ba – tháng chín

A-O: tháng tư – tháng mười

M-N: tháng năm – tháng 11

J-D: tháng sáu – tháng 12

- Trái chủ được hưởng quyền lợi nhất định từ chủ thể phát hành: trái tức, hoàn vốn đúng hạn, bán, chuyển nhượng, chuyển đổi, cầm cố, được thanh toán trước cổ phiếu khi công ty phá sản

3.3.4 Phân loại trái phiếu:

- Căn cứ vào danh tính:
 - Trái phiếu vô danh
 - Trái phiếu ghi danh
- Căn cứ theo phương thức trả lãi:
 - Trái phiếu có cuống lãi (Coupon Bond)
 - Trái phiếu không kèm cuống lãi (Zero – Coupon Bond) hay trái phiếu trả lãi trước (Discount Bond)



- Căn cứ vào cách tính lãi:
 - Trái phiếu trả lãi trước (Zero – Coupon Bond, Discount Bond)
 - Trái phiếu trả lãi sau vào lúc đáo hạn
 - Trái phiếu trả lãi cố định
 - Trái phiếu thả nổi lãi suất (Floating Bond)
- Căn cứ vào chủ thể phát hành:
 - Trái phiếu doanh nghiệp (Corporate Bond)
 - Trái phiếu chuyển đổi (Convertible Bond)
 - Trái phiếu Chính phủ (Government Bond)



3.3.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trái phiếu

- Khả năng tài chính của chủ thể phát hành
- Thời gian đáo hạn
- Lãi suất trái phiếu
- Biến động lãi suất thị trường
- Dự kiến lạm phát
- Sự biến động tỷ giá
- Quan hệ cung cầu trái phiếu



3.3.6 Nguồn lợi và rủi ro khi đầu tư vào trái phiếu

❑ Nguồn lợi

- Tiền lãi định kỳ
- Chênh lệch giá
- Lãi của lãi

❑ Rủi ro

- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro tái đầu tư
- Rủi ro lạm phát
- Rủi ro thanh toán



3.4 QUỸ ĐẦU TƯ

3.4.1 Quỹ đầu tư là gì?

- ❑ Quỹ đầu tư (Investment Fund) dùng phần lớn tài sản của mình đầu tư vào chứng khoán một cách chuyên nghiệp. Nên người ta thường gọi quỹ đầu tư là quỹ đầu tư chứng khoán.
- ❑ Quỹ đầu tư chứng khoán (Securities Investment Fund, ở Mỹ gọi là Quỹ hỗ tương – Mutual Fund) được hiểu là một hệ thống, theo đó một số lượng lớn các nhà đầu tư riêng lẻ cùng đóng góp vốn để hình thành quỹ chung rồi giao cho các nhà quản lý đầu tư chuyên nghiệp thay họ điều hành việc đầu tư vào chứng khoán.



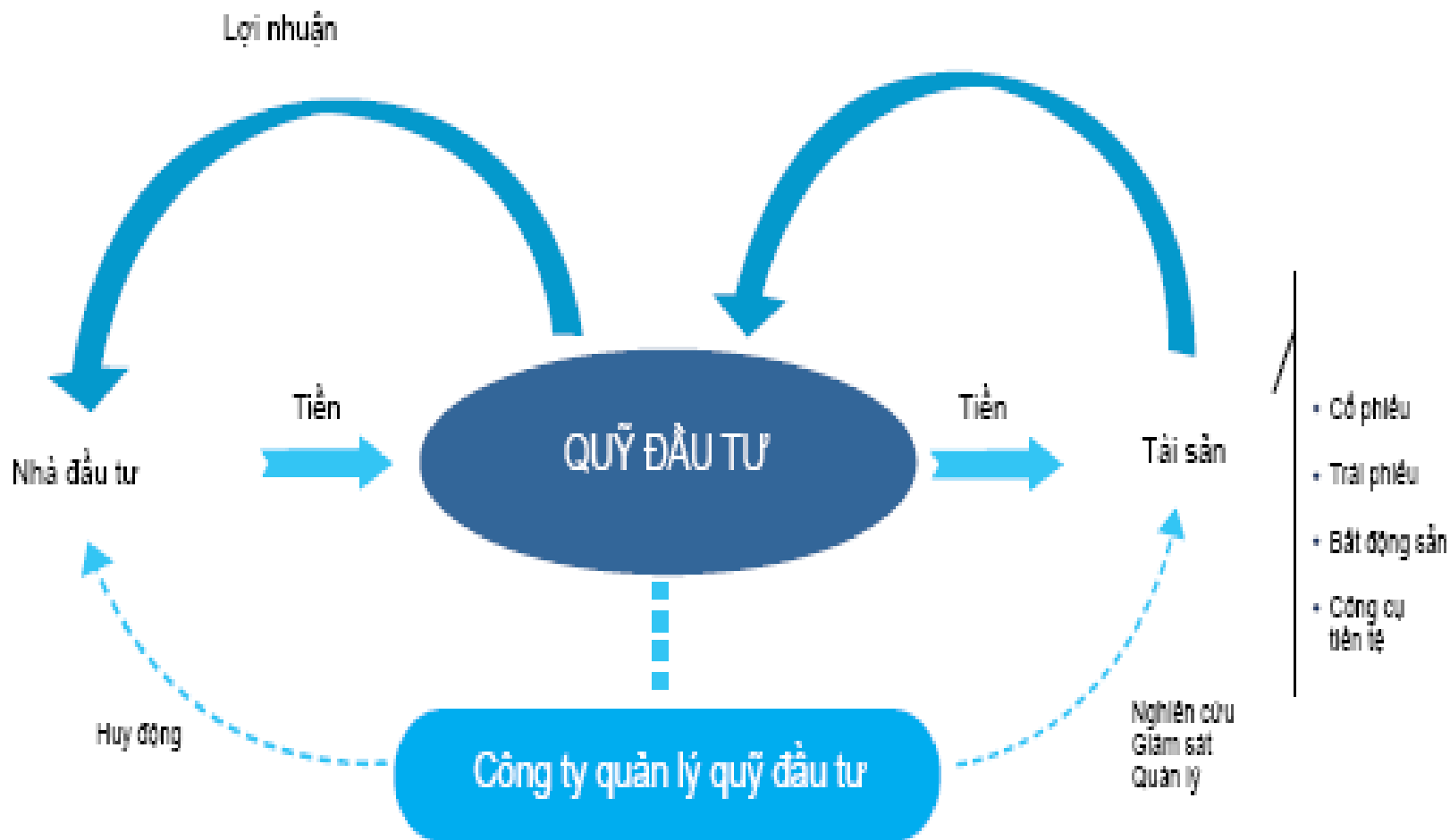
Quỹ đầu tư chứng khoán là quỹ hình thành từ vốn góp của nhà đầu tư với mục đích kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản, trong đó nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hàng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ.

(Luật chứng khoán 2006)

Investment fund

An investment fund is a form of collective investment where assets are pooled and jointly managed for investors. The investment fund may invest monies in securities or real estate for example. Investors participate by owning shares.





3.4.2 Phân loại:

1. Căn cứ vào nguồn vốn huy động:

- ❖ Quỹ tập thể - Quỹ công chúng (Public Fund)
- ❖ Quỹ cá nhân – Quỹ thành viên (Private Fund)

2. Căn cứ vào cơ cấu tổ chức và hoạt động của quỹ:

- ❖ Quỹ đầu tư dạng công ty
- ❖ Quỹ đầu tư dạng hợp đồng (Quỹ đầu tư tín thác)

3. Căn cứ vào cấu trúc vận động vốn:

- ❖ Quỹ mở (Open – end – Fund)
- ❖ Quỹ đóng (Close – end – Fund)



4. Căn cứ vào công cụ đầu tư

- ❖ Quỹ đầu tư cổ phiếu (Stock Fund)
- ❖ Quỹ đầu tư trái phiếu (Bond Fund)
- ❖ Quỹ thị trường tiền tệ (Money Market Fund)

5. Căn cứ vào mục tiêu đầu tư:

- ❖ Quỹ tăng trưởng (Growth Fund)
- ❖ Quỹ thu nhập cao (High – Yield Fund)
- ❖ Quỹ cân bằng (Balance Fund)
- ❖ Quỹ đầu tư mạo hiểm (Aggressive Growth Fund)



◆ **Quỹ đóng (Closed – end – Fund):**

- Quỹ đóng không phát hành cổ phần (share) của quỹ 1 cách liên tục. Quỹ đóng chỉ thực hiện phát hành cổ phiếu quỹ hay chứng chỉ quỹ 1 lần với 1 số lượng cổ phần nhất định
- Sau khi phát hành lần đầu cổ phần quỹ sẽ được giao dịch trên thị trường thứ cấp gồm thị trường sở giao dịch hoặc thị trường OTC. Giá của cổ phần quỹ được quyết định bởi cung cầu trên thị trường có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị tài sản ròng của quỹ.
- Cổ phần quỹ là không hoàn lại quỹ không có trách nhiệm mua lại cổ phần quỹ theo yêu cầu của nhà đầu tư trước thời hạn kết thúc hay giải thể.
- Quỹ đóng thường có khả năng đầu tư vào những tài sản có tính thanh khoản thấp nhiều hơn so với quỹ mở.



◆ **Quỹ mở (Open – end – Fund):** thường được gọi là quỹ hỗ tương (Mutual Fund)

- Cổ phần của quỹ hỗ tương là được hoàn lại. Quỹ có trách nhiệm mua lại cổ phần của quỹ theo yêu cầu của nhà đầu tư. Bất cứ lúc nào nhà đầu tư cũng có thể rút vốn bằng cách bán lại cổ phần cho quỹ.
- Cổ phần của quỹ không được giao dịch trên thị trường thứ cấp, nhà đầu tư chỉ có thể mua bán cổ phần trực tiếp với quỹ hoặc các nhà môi giới của quỹ. Giá bán cổ phần quỹ (Offer Price) bằng giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ cộng với 1 khoản phí mua (Load) theo quy định. Giá mua lại (Bid Price) bằng NAV của quỹ trừ đi một khoản phí nhất định theo quy định.
- Thông thường cả quỹ đóng và quỹ mở đều được quản lý bởi các công ty quản lý chuyên nghiệp (Investment Adviser)



➤ Quỹ mở thực hiện cổ phần mới một cách liên tục bất cứ lúc nào nhà đầu tư có thể đầu tư vào quỹ bằng việc mua cổ phần do quỹ phát hành.

➤ Tổng tài sản của quỹ mở tăng giảm liên tục tùy thuộc vào lượng tài sản vào ra quỹ

◆ **Quỹ mở:** là quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng phải được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư.

◆ **Quỹ đóng:** là quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng không được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư.

(Luật chứng khoán 2006)

